

Số: 62 /TB-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 17 tháng 10 năm 2016

THÔNG BÁO
Về việc thu học phí các lớp đào tạo hệ thường xuyên năm học 2016-2017

Thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Thực hiện Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 về việc quy định mức thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021;

Thực hiện Quyết định số 72/2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một thông báo mức thu học phí đối với sinh viên hệ đào tạo thường xuyên như sau:

1. Mức thu:

Học phí được tổ chức thu 02 (hai) kỳ cho một năm học, một năm học thu 10 tháng, mức thu cụ thể theo bảng đính kèm.

Mức thu học phí căn cứ theo Quyết định của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một tại thời điểm đóng tiền, kể cả học phí còn nợ của những năm học trước.

Mức thu học phí này không bao gồm môn Ngoại ngữ không chuyên và Tin học (sinh viên tự tích lũy và nộp chứng chỉ cho Trường).

Sinh viên mới trúng tuyển nộp học phí và thủ tục nhập học tại Trường theo thông báo của giấy báo nhập học.

2. Quy trình:

- Phòng Đào tạo phối hợp các khoa lập danh sách sinh viên đóng học phí năm học 2015-2016 gửi về phòng Kế hoạch-Tài chính bằng giấy có xác nhận của Lãnh đạo trường, file excel và nhập số tín chỉ của từng sinh viên trong mỗi học kỳ vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường hạn chót đến ngày 31/10/2016.

- Phòng Kế hoạch-Tài chính trực tiếp thu và ghi vào sổ sách và theo dõi số thu, nợ học phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Hình thức thu:

- Nộp tiền mặt tại Trung tâm Tuyển sinh & Thị trường Lao động (bộ phận thu phí, lệ phí) của Trường vào giờ hành chính của tất cả các ngày trong tuần kể cả thứ 7 và chủ nhật.
- Sinh viên thuộc diện do cơ quan cử đi học có thể chuyển khoản vào tài khoản sau:

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Thủ Dầu Một

Số tài khoản: 3713.0.1031959.00000

Tại Kho bạc Nhà nước Nhà nước tỉnh Bình Dương

4. Thời hạn thu:

- Đối với các lớp năm thứ hai trở về trước:
 - + Học phí học kỳ 1: Hạn chót đến ngày 31/12 hàng năm
 - + Học phí học kỳ 2: Hạn chót đến ngày 30/7 hàng năm .
- Đối với các lớp năm thứ nhất :
 - + Học phí học kỳ 1: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ra thông báo nhận hồ sơ nhập học.
 - + Học phí học kỳ 2: Hạn chót đến ngày 30/7 hàng năm.

Việc đóng học phí là nghĩa vụ của sinh viên. Chỉ những sinh viên đã hoàn tất việc đóng học phí mới được đưa vào danh sách kiểm tra, xét học tiếp, xét tốt nghiệp (thực hiện theo Quyết định 914/QĐ-ĐHTDM ngày 15/8/2016 về việc ban hành Quy định về việc tổ chức kiểm tra kết thúc học phần).

Thông báo này thay thế Thông báo số 51/TB-ĐHTDM ngày 07/9/2016 về việc thu học phí sinh viên các lớp đào tạo hệ thường xuyên năm học 2016-2017. Những sinh viên đã nộp học phí thấp hơn quy định thông báo này, Nhà trường sẽ thu bổ sung vào học kỳ tiếp theo.

Trên đây là thông báo của Trường Đại học Thủ Dầu Một, đề nghị trường các Phòng, Khoa, giáo viên chủ nhiệm các lớp có liên quan chịu trách nhiệm triển khai đến sinh viên thực hiện đúng theo tinh thần thông báo nêu trên./. *gk.ε*

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Trường các Phòng, Khoa;
- Lưu: VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS-TS. Nguyễn Văn Hiên



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kèm theo thông báo số 62 /TB-ĐHTDM ngày 18 tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính: 1.000đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng																						
TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 1		Kỳ 2		Kỳ 3		Kỳ 4		Kỳ 5		Kỳ 6		Kỳ 7		Kỳ 8
								Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	
Khóa tuyển sinh: 10/12/2011																						
1	Đại học Công tác xã hội - K1	DVLVH11XH01	VLVH	VLVH	2011 - 2015	4	140		5,025		5,025		5,025		5,025		5,025		5,025		5,025	5,025
	Tổng																					
Khóa tuyển sinh: 09/11/2012																						
2	Đại học Kỹ Thuật Xây dựng LT - K1	DLTCQ12XD01 (DLB12XD01)	Chính quy	LT	2012 - 2014	2.5	125		5,925		5,925		5,925		5,925		5,925					
3	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - K1 (01)	DB2CQ12AV01 (DBC12AV01)	Chính quy	VB2	2012 - 2015	2	86		5,025		5,025		5,025	234	6,778							
4	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - K1 (02)	DB2CQ12AV02 (DBC12AV02)	Chính quy	VB2	2012 - 2015	2	86		5,025	-	5,025	-	5,025	234	6,778							
5	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học - K1 (01)	CVV12TH01	VLVH	VLVH	2012 - 2015	3	110	221	3,755	221	4,860	221	4,860	221	4,418	221	4,197	221	2,209			
6	Cao đẳng Giáo dục Tiểu học - K1 (02)	CVV12TH02	VLVH	VLVH	2012 - 2015	3	110	221	3,755	221	4,860	221	4,860	221	4,418	221	4,197	221	2,209			
	Tổng																					
Khóa tuyển sinh: 11/2013																						
7	Đại học GDMN LTCQ (01)	DLT13MN01 (DLB13MN01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	52	290	5,218	290	5,218	290	4,638									
8	Đại học GDTH LTCQ (01)	DLT13TH01 (DLB13TH01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	50	302	5,427	302	6,030	302	3,618									
9	Đại học Ngôn ngữ Anh LTCQ (01)	DLT13AV01 (DLB13AV01)	CQ	LT	2013-2015	1.5	50	302	5,427	302	5,126	302	4,523									
10	Đại học GDMN VLVH (01)	DVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	287	4,594	287	6,030	287	5,456	287	6,030	287	3,935	287	4,307	287	4,881	x
11	Đại học GDMN VLVH (02)	DVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	287	4,594	287	6,030	287	5,456	287	6,030	287	3,935	287	4,307	287	4,881	x
12	Đại học GDMN VLVH (03)	DVV13MN03	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	287	4,594	287	6,030	287	5,456	287	6,030	287	3,935	287	4,307	287	4,881	x
13	Đại học GDTH VLVH (01)	DVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	140	287	4,594	287	4,881	287	6,317	287	5,456	287	5,456	287	5,169	287	4,307	x
14	Đại học CTXH VLVH (01)	DVV13XH01	VLVH	VLVH	2013-2017	4	151	266	5,058	266	5,591	266	6,389	266	5,857	266	3,495	266	5,591	266	3,993	3,195
15	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 (01)	DBV13AV01	VLVH	VB2	2013-2016	2	86	234	4,207	234	4,908	234	4,207	234	6,778							
16	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 (02)	DBV13AV02	VLVH	VB2	2013-2016	2	86	234	4,207	234	4,908	234	4,207	234	6,778							
17	Đại học Xây dựng VB2 (01)	DBV13XD01	VLVH	VB2	2013-2016	3.5	130	319	6,381	319	6,381	319	6,381	319	7,019	319	6,062	319	6,062	319	3,190	
18	Cao đẳng GDMN VLVH (01)	CVV13MN01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	221	3,976	221	4,860	221	4,860	221	4,639	221	3,755	221	2,209			
19	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV13MN02	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	221	3,976	221	4,860	221	4,860	221	4,639	221	3,755	221	2,209			
20	Cao đẳng GDTH VLVH (01)	CVV13TH01	VLVH	VLVH	2013-2016	3	110	221	3,755	221	4,860	221	4,860	221	4,418	221	4,197	221	2,209			
21	Cao đẳng GDMN LTCQ (01)	CLA13MN01	CQ	LT	2013-2016	1.5	50	243	4,131	243	3,888	243	4,131									

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 1		Kỳ 2		Kỳ 3		Kỳ 4		Kỳ 5		Kỳ 6		Kỳ 7		Kỳ 8
								Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ
Khóa tuyển sinh: 4/2014																						
22	Đại học Kế toán LT từ TC	DLTT14KT (DLC14KT01)	VLVH	LT	2014-2017	3	114	264	5,025	264	4,232	264	4,761	264	6,612	264	6,876	264	2,645			
23	Đại học Kế toán LT từ CD	DLTC14KT (DLD14KT01)	VLVH	LT	2014-2016	2	57	353	5,289	353	5,995	353	5,289	353	3,526							
24	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLTC14TH (DLD14TH101; 102;103)	VLVH	LT	2014-2016	1.5	50	302	5,427	302	6,030	302	3,618									
25	Đại học Luật VLVH	DVV14LU101	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142	283	5,379	283	4,813	283	5,379	283	3,910	283	5,379	283	5,096		x	x
26	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH101;102	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	287	4,594	287	4,881	287	6,317	287	3,910	287	5,456	287	5,169		x	x
27	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN101	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	287	4,594	287	6,030	287	6,030	287	4,140	287	4,881	287	4,307		x	x
28	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CD	DLTC14AV (DLD14AV01)	VLVH	LT	2014-2016	2	73	275	6,333	275	6,058	275	5,782	275	1,927							
29	Đại học QTKD VB2CQ	DBC14QT01	CQ	VB2	2014-2017	3	91	331	5,964	331	5,964	331	4,970	331	3,976	331	5,964	331	3,313			
30	Đại học Luật VB2	DBV14LU01	VLVH	VB2	2014-2017	3	105	287	5,169	287	4,881	287	5,169	287	3,495	287	5,169	287	4,881			
31	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2	DBV14AV101	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95	264	5,554	264	5,554	264	5,554	264	4,735	264	1,851					
Khóa tuyển sinh: 12/2014																						
32	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLD14TH204;205; 206	VLVH	LT	2014-2016	2	71	283	5,379	283	5,096	283	5,096	283	4,530							
33	Đại học Giáo dục Tiểu học VLVH	DVV14TH203;204	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	287	4,594	287	4,881	287	6,317	287	5,456	287	5,456		x		x	x
34	Đại học Giáo dục Mầm non VLVH	DVV14MN202; 203	VLVH	VLVH	2014-2018	4	140	287	4,594	287	6,030	287	6,030	287	5,743	287	4,881		x		x	x
35	Đại học Giáo dục Mầm non LT từ CD	DLD14MN01	VLVH	LT	2014-2016	2	72	279	5,025	279	5,025	279	5,025	279	5,025							
36	Đại học Luật VLVH	DVV14LU202	VLVH	VLVH	2014-2018	4	142	283	5,379	283	4,813	283	5,379	283	5,379	283	5,379		x		x	x
37	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2- VLVH	DBV14AV202	VLVH	VB2	2014-2017	2.5	95	264	5,554	264	5,554	264	5,554	264	6,612	264	1,851					
38	Đại học Ngôn ngữ Anh VB2 - CQ (GV Trường ĐHTDM)	DBC14AV01	CQ	VB2	2014-2017	2.5	95	264	5,554	264	5,554	264	5,554	264	6,612	264	1,851					
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 5/2015																						
39	Đại học Giáo dục Tiểu học LT từ CD	DLD15TH101;102; 103	VLVH	LT	2015-2017	2	71	283	5,379	283	5,096	283	5,096	283	4,530							
40	Đại học Hệ thống thông tin LT từ CD - CQ	DLB15HT101	CQ	LT	2015-2017	2	62	382	5,734	382	7,263	382	4,587	382	6,116							
41	Đại học Ngôn ngữ Anh LT từ CD - VLVH	DLD15AV101	VLVH	LT	2015-2017	2	73	275	6,333	275	6,058	275	5,782	275	1,927							
42	Cao đẳng LT GDMN VLVH	CLA15MN101	VLVH	LT	2015-2017	2	70	231	4,166	231	4,860	231	4,166	231	3,009							
43	Đại học Giáo dục mầm non LT từ CD	DLD15MN101; 102	VLVH	LT	2015-2017	2	72	279	5,025	279	5,025	279	5,025	279	5,025							
44	Cao đẳng GDMN VLVH (02)	CVV15MN101	VLVH	VLVH	2015-2018	3	110	221	3,976	221	5,091	221	5,091	221	5,091							

TT	TÊN LỚP	TÊN LỚP	Loại hình ĐT	Hình thức ĐT	Khóa ĐT	Số năm ĐT	Tổng số TC TK	Kỳ 1		Kỳ 2		Kỳ 3		Kỳ 4		Kỳ 5		Kỳ 6		Kỳ 7		Kỳ 8
								Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Mức thu tín chỉ	Thành tiền	Thành tiền
45	Đại học GDTH VB2CQ	DBC15TH101	CQ	VB2	2015-2017	2.5	80	314	5,967	314	5,653	314	5,339	314	4,397		x					
46	Đại học Luật VB2 VLVH	DBV15LU101	VLVH	VB2	2015-2018	3	105	287	5,169	287	4,881	287	5,169	287	4,881		x		x			
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 12/2015																						
47	Kế toán (TCCN liên thông ĐH)	DLC15KT201	VLVH	ĐHLT		3	117	258	5,412	258	5,154	258	6,185		x		x		x			
48	Kế toán (CD liên thông lên ĐH)	DLB15KT201	CQ	ĐHLT		2	78	258	5,412	258	5,927	258	6,185		x							
49	Quản trị Kinh doanh (CD liên thông lên ĐH)	DLB15QT201	CQ	ĐHLT		2	76	264	6,347	264	5,554	264	5,554		x							
50	Sư phạm Ngữ văn (CD liên thông lên ĐH)	DLB15NV201	CQ	ĐHLT		2	70	287	6,030	287	5,743	287	4,594		x							
51	Hệ thống Thông tin (CD liên thông lên ĐH)	DLB15HT202	CQ	ĐHLT		2	70	339	6,094	339	6,433	339	5,756		x							
52	Ngôn ngữ Anh	DBC15AV201	CQ	VB2		3	92	328	5,899	328	5,571	328	4,588		x		x		x			
53	Ngôn ngữ Anh (CD liên thông lên ĐH)	DLD15AV202	VLVH	ĐHLT		2	73	275	6,884	275	6,058	275	5,232		x							
54	Giáo dục Mầm non (CD liên thông lên ĐH)	DLD15MN203	VLVH	ĐHLT		2	73	275	4,956	275	4,956	275	4,956		x							
55	Giáo dục Mầm non (TCCN liên thông lên CD)	CLA15MN202	CQ	CĐLT		2	70	231	4,166	231	4,860	231	4,166		x							
56	Giáo dục Mầm non	CVV15MN202	VLVH	CĐ		3	110	221	3,976	221	5,081	221	4,639		x		x		x			
57	Giáo dục Tiểu học (CD liên thông lên ĐH)	DLD15TH204	VLVH	ĐHLT		2	71	283	5,379	283	5,096	283	5,096		x							
58	Giáo dục Tiểu học	CVV15TH201	VLVH	CĐ		3	110	221	3,755	221	4,860	221	4,860		x		x		x			
59	Giáo dục Tiểu học (TCCN liên thông lên CD)	CLA15TH201	CQ	CĐLT		2	69	235	4,461	235	4,461	235	3,991		x							
60	Luật	DVV15LU201	VLVH	ĐH		4	140	287	5,456	287	4,881	287	5,456		x		x		x		x	x
61	Luật	DBC15LU201	CQ	VB2		3	105	287	5,169	287	4,881	287	5,169		x		x		x			
Khóa tuyển sinh: nhập học tháng 6/2016																						
62	Giáo dục Mầm non (ĐHLT từ TC)	DLC16MN101; 102	VLVH	LT	2016-2019	3	110	274	4,934	274	5,208		x		x		x		x			
63	Giáo dục Mầm non (ĐHLT từ CD)	DLD16MN101	VLVH	LT	2016-2018	2	73	275	4,956	275	4,956		x		x							
64	Giáo dục Tiểu học (ĐHLT từ TC)	DLC16TH101; 102	VLVH	LT	2016-2019	3	110	274	5,208	274	5,482		x		x		x		x			
65	Giáo dục Tiểu học (ĐH LT từ CD)	DLD16TH101; 102	VLVH	LT	2016-2018	2	71	283	5,379	283	5,096		x		x							
66	Kỹ thuật Điện-ĐT (ĐHLT từ CD)	DLB16DT101	CQ	LT	2016-2018	2	70	339	6,433	339	6,433		x		x							
67	Giáo dục Tiểu học (VB2)	DBC16TH101	CQ	VB2	2016-2019	2.5	80	314	5,967	314	5,653		x		x		x					
68	Ngôn ngữ Anh (VB2)	DBC16AV101	CQ	VB2	2016-2019	3	92	328	5,899	328	5,571		x		x		x		x			
69	Luật (VB2)	DBC16LU101	CQ	VB2	2016-2019	3	105	287	5,169	287	4,881		x		x		x		x			

Mức thu tính theo niên chế:

Lĩnh vực	Đại học	Cao đẳng
Kinh tế xã hội	10,050,000	8,100,000
Kỹ thuật, tự nhiên	11,850,000	9,450,000

Cập nhật ngày: 15/10/2016